

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
HÓA CHẤT  
ĐỨC GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT  
ĐỨC GIANG  
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ  
NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC  
GIANG,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M  
ST:0101452588  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location here  
Date: 2023.02.28 11:41:04+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 11.2.2

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

| <b>NỘI DUNG</b>                                               | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                     | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                 | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                     | 3            |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN) | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)        | 9            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp      Số 0101452588 ngày 5 tháng 3 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 22) vào ngày 6 tháng 10 năm 2022.

#### Hội đồng Quản trị

|                      |                                                     |
|----------------------|-----------------------------------------------------|
| Ông Đào Hữu Huyền    | Chủ tịch                                            |
| Ông Đào Hữu Duy Anh  | Thành viên                                          |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Thành viên                                          |
| Ông Phạm Văn Hùng    | Thành viên                                          |
| Ông Lưu Bách Đạt     | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2022)   |
| Ông Khúc Ngọc Giảng  | Thành viên<br>(miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2022) |

#### Ban Kiểm soát

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Kiên | Trưởng ban |
| Ông Vũ Văn Ngộ      | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Thoa    | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                     |                                                          |
|---------------------|----------------------------------------------------------|
| Ông Đào Hữu Duy Anh | Tổng Giám đốc                                            |
| Ông Phạm Văn Hùng   | Phó Tổng Giám đốc                                        |
| Ông Lưu Bách Đạt    | Phó Tổng Giám đốc<br>(bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2022) |

#### Người đại diện theo pháp luật

|                     |                               |
|---------------------|-------------------------------|
| Ông Đào Hữu Huyền   | Chủ tịch Hội đồng Quản trị    |
| Ông Đào Hữu Duy Anh | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc |

#### Trụ sở chính

Số 18 ngõ 44, Phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính riêng này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Hữu Duy Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 27 tháng 2 năm 2023



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội**



Trần Hồng Kiên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:  
0298-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3239  
Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2023

Phạm Tuấn Anh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4666-2023-006-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                              |             | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
| 100   | TÀI SẢN NGẮN HẠN                             |             | 2.611.632.605.758        | 342.562.727.342          |
| 110   | Tiền và các khoản tương đương tiền           | 3           | 926.367.818.818          | 7.512.384.651            |
| 111   | Tiền                                         |             | 11.367.818.818           | 7.512.384.651            |
| 112   | Các khoản tương đương tiền                   |             | 915.000.000.000          | -                        |
| 120   | Đầu tư tài chính ngắn hạn                    |             | 1.571.246.178.082        | 270.496.602.742          |
| 123   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4(a)        | 1.571.246.178.082        | 270.496.602.742          |
| 130   | Các khoản phải thu ngắn hạn                  |             | 73.328.375.609           | 20.926.074.777           |
| 131   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 19.227.356.863           | 5.434.432.960            |
| 132   | Trả trước cho người bán ngắn hạn             |             | 12.296.825.159           | 11.433.042.639           |
| 136   | Phải thu ngắn hạn khác                       | 6(a)        | 41.804.193.587           | 4.058.599.178            |
| 140   | Hàng tồn kho                                 | 7           | 38.951.884.354           | 40.875.870.416           |
| 141   | Hàng tồn kho                                 |             | 38.951.884.354           | 40.875.870.416           |
| 150   | Tài sản ngắn hạn khác                        |             | 1.738.348.895            | 2.751.794.756            |
| 151   | Chi phí trả trước ngắn hạn                   |             | 1.235.638.157            | 1.417.704.388            |
| 152   | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ |             | 502.710.738              | 1.334.090.368            |
| 200   | TÀI SẢN DÀI HẠN                              |             | 5.017.757.280.438        | 4.677.994.659.498        |
| 210   | Các khoản phải thu dài hạn                   |             | 4.464.403.699            | 3.239.083.336            |
| 216   | Phải thu dài hạn khác                        | 6(b)        | 4.464.403.699            | 3.239.083.336            |
| 220   | Tài sản cố định                              |             | 201.576.899.597          | 177.997.992.204          |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình                     | 9(a)        | 201.576.899.597          | 177.961.186.648          |
| 222   | Nguyên giá                                   |             | 374.340.346.874          | 338.772.656.400          |
| 223   | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (172.763.447.277)        | (160.811.469.752)        |
| 227   | Tài sản cố định vô hình                      | 9(b)        | -                        | 36.805.556               |
| 228   | Nguyên giá                                   |             | 265.000.000              | 265.000.000              |
| 229   | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (265.000.000)            | (228.194.444)            |
| 250   | Đầu tư tài chính dài hạn                     |             | 4.650.094.822.400        | 4.350.094.822.400        |
| 251   | Đầu tư vào công ty con                       | 4(b)        | 4.650.094.822.400        | 4.350.094.822.400        |
| 260   | Tài sản dài hạn khác                         |             | 161.621.154.742          | 146.662.761.558          |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn                    | 8           | 161.621.154.742          | 146.662.761.558          |
| 270   | TỔNG TÀI SẢN                                 |             | <u>7.629.389.886.196</u> | <u>5.020.557.386.840</u> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(TIẾP THEO)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                   |
|-------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------|
|       |                                                |             | 2022<br>VND              | 2021<br>VND       |
| 300   | NỢ PHẢI TRẢ                                    |             | 1.217.160.552.571        | 252.653.727.280   |
| 310   | Nợ ngắn hạn                                    |             | 1.217.160.552.571        | 252.653.727.280   |
| 311   | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 10          | 10.242.895.077           | 28.753.674.881    |
| 312   | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              |             | 116.512.799              | 1.069.196.223     |
| 313   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 11          | 5.849.091.595            | 4.148.059.736     |
| 314   | Phải trả người lao động                        |             | 36.330.075.000           | 19.371.065.285    |
| 315   | Chi phí phải trả ngắn hạn                      |             | -                        | 62.668.057        |
| 319   | Phải trả ngắn hạn khác                         | 12          | 1.142.626.236.867        | 173.634.509.650   |
| 322   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 13          | 21.995.741.233           | 25.614.553.448    |
| 400   | VỐN CHỦ SỞ HỮU                                 |             | 6.412.229.333.625        | 4.767.903.659.560 |
| 410   | Vốn chủ sở hữu                                 |             | 6.412.229.333.625        | 4.767.903.659.560 |
| 411   | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 14,15       | 3.797.792.860.000        | 1.710.805.560.000 |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 3.797.792.860.000        | 1.710.805.560.000 |
| 412   | Thặng dư vốn cổ phần                           | 15          | 1.786.667.372.400        | 1.786.667.372.400 |
| 415   | Cổ phiếu quỹ                                   | 15          | (8.730.000)              | (8.730.000)       |
| 418   | Quỹ đầu tư phát triển                          | 15          | 597.813.550.169          | 472.396.204.544   |
| 421   | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 15          | 229.964.281.056          | 798.043.252.616   |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | -                        | 410.085.392.491   |
| 421b  | - LNST chưa phân phối của năm nay              |             | 229.964.281.056          | 387.957.860.125   |
| 440   | TỔNG NGUỒN VỐN                                 |             | 7.629.389.886.196        | 5.020.557.386.840 |



Hoàng Thúy Hà  
Người lập



Đào Thị Mai  
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 27 tháng 2 năm 2023



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh                                           | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                   |
|-------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|
|       |                                                       | 2022<br>VND                                    | 2021<br>VND       |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 595.926.237.492                                | 467.573.835.597   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                          | -                                              | -                 |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 595.926.237.492                                | 467.573.835.597   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | (404.717.435.093)                              | (337.174.475.090) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 191.208.802.399                                | 130.399.360.507   |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 2.793.928.804.673                              | 527.368.724.116   |
| 22    | Chi phí tài chính                                     | (184.143.411)                                  | (105.641.976)     |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      | (84.421.006.398)                               | (51.280.760.340)  |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | (40.179.391.564)                               | (34.920.930.396)  |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 2.860.353.065.699                              | 571.460.751.911   |
| 31    | Thu nhập khác                                         | 3.563.323.158                                  | 4.083.478         |
| 32    | Chi phí khác                                          | (7.876.763.736)                                | (810.539.509)     |
| 40    | Lỗ khác                                               | (4.313.440.578)                                | (806.456.031)     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 2.856.039.625.121                              | 570.654.295.880   |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành | (28.302.473.336)                               | (11.616.752.755)  |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | -                                              | -                 |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 2.827.737.151.785                              | 559.037.543.125   |

Hoàng Thúy Hà  
Người lập

Đào Thị Mai  
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 27 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

|                                                |                                                                                      | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                   |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|
| Mã số                                          | Thuyết minh                                                                          | 2022<br>VND                                    | 2021<br>VND       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                      |                                                |                   |
| 01                                             | Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                         | 2.856.039.625.121                              | 570.654.295.880   |
|                                                | Điều chỉnh cho các khoản:                                                            |                                                |                   |
| 02                                             | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")                                                    | 31.325.792.176                                 | 25.369.134.740    |
| 04                                             | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 8.102.597                                      | 44.419.098        |
| 05                                             | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | (2.798.295.425.391)                            | (527.248.214.782) |
| 08                                             | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                  | 89.078.094.503                                 | 68.819.634.936    |
| 09                                             | (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                       | (13.153.530.733)                               | 52.441.846.261    |
| 10                                             | Giảm/(tăng) hàng tồn kho                                                             | 1.923.986.062                                  | (173.735.716)     |
| 11                                             | (Giảm)/tăng các khoản phải trả                                                       | (6.432.690.854)                                | 57.803.222.673    |
| 12                                             | Tăng chi phí trả trước                                                               | (14.776.326.953)                               | (92.929.887.010)  |
| 15                                             | Thuế TNDN đã nộp                                                                     | (26.659.156.765)                               | (16.133.468.219)  |
| 17                                             | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                | (133.067.180.935)                              | (9.593.431.099)   |
| 20                                             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                        | (103.086.805.675)                              | 60.234.181.826    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                      |                                                |                   |
| 21                                             | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | (54.904.699.569)                               | (47.261.653.245)  |
| 22                                             | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                | 4.500.000.000                                  | -                 |
| 23                                             | Tiền chi cho vay, tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng                                      | (1.200.306.000.000)                            | (270.300.000.000) |
| 24                                             | Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng                                  | 866.053.493.477                                | -                 |
| 25                                             | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | (300.000.000.000)                              | (124.010.198.722) |
| 27                                             | Tiền thu lãi tiền gửi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                         | 1.792.306.876.888                              | 488.676.284.673   |
| 30                                             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                            | 1.107.649.670.796                              | 47.104.432.706    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |                                                                                      |                                                |                   |
| 31                                             | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                          | 85.372.130.000                                 | -                 |
| 33                                             | Tiền thu đi vay                                                                      | -                                              | 35.671.075.662    |
| 36                                             | Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                         | (171.079.683.000)                              | (224.254.127.272) |
| 40                                             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                         | (85.707.553.000)                               | (188.583.051.610) |
| 50                                             | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                      | 918.855.312.121                                | (81.244.437.078)  |
| 60                                             | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                     | 7.512.384.651                                  | 88.757.098.084    |
| 61                                             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 122.046                                        | (276.355)         |
| 70                                             | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                    | 926.367.818.818                                | 7.512.384.651     |

Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền mặt liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 25.

Hoàng Thúy Hà  
Người lập

Đào Thị Mai  
Kế toán trưởng

Đào Hữu Duy Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 27 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 22) được cấp vào ngày 6 tháng 10 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch cổ phiếu là DGC.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp. Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất hoá chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có ba (03) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Hưng Yên, Bình Dương và Lào Cai) và sáu (06) công ty con như sau:

| Công ty                                                                               | Hoạt động chính                        | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2021 |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                                       |                                        |                                  | Tỷ lệ sở hữu                      | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai                                        | Sản xuất công nghiệp                   | Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai    | 100%                              | 100%             |
| 2. Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang                                            | Kinh doanh bất động sản                | Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội | 100%                              | 100%             |
| 3. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ                                      | Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa | Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng | 100%                              | 100%             |
| 4. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn                                       | Sản xuất công nghiệp                   | Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá   | 100%                              | 100%             |
| 5. Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang                                       | Hoạt động thể thao                     | Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội | 100%                              | 100%             |
| 6. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông (được thành lập vào ngày 22/3/2022) | Sản xuất công nghiệp                   | Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông      | 100%/(-)                          | 100%/(-)         |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 327 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 321 nhân viên).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2.8 Đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đáo hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Cổ tức/lợi nhuận nhận được từ công ty con bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty con. Cổ tức/lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tại ngày được quyền nhận. Cổ tức/lợi nhuận nhận được từ công ty con sẽ được xác định thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư căn cứ vào thông báo nguồn cổ tức/lợi nhuận từ công ty con, hoặc căn cứ vào mức giảm giữ lại lợi nhuận chưa phân phối còn lại sau khi chia cổ tức/lợi nhuận của công ty con so với mức lợi nhuận chưa phân phối tại ngày đầu tư vào công ty con theo thông tin theo dõi riêng tại Công ty.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, ngoại trừ phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp sản lượng, để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, ngoại trừ TSCĐ được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 2.17(b)). Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 6 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị       | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải (*) | 5 – 8 năm  |
| Thiết bị văn phòng      | 3 – 6 năm  |
| Phần mềm                | 5 năm      |

(\*) Phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 được khấu hao theo phương pháp sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chi phí giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 của Công ty được phân bổ theo sản lượng khai thác. Các chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn khai thác.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Bên cạnh đó, theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ cũng được dùng để mua sắm TSCĐ dùng cho các hoạt động văn hóa, phúc lợi của nhân viên. Theo đó, Công ty ghi nhận TSCĐ trên báo cáo tài chính riêng và trích khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.9). Tuy nhiên, khấu hao của các TSCĐ này không được ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, mà được ghi giảm Quỹ.

**2.18 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận từ công ty con được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế của công ty con hình thành sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm. Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế của công ty con hình thành trước ngày đầu tư được hạch toán làm giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con của Công ty (Thuyết minh 2.8(b)).

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương pháp công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 23);
- Nợ tiềm tàng và các cam kết khác (Thuyết minh 28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 2022<br>VND            | 2021<br>VND          |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 412.869.408            | 164.853.598          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.954.949.410         | 7.347.531.053        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 915.000.000.000        | -                    |
|                                 | <u>926.367.818.818</u> | <u>7.512.384.651</u> |

(\*) Số dư cuối kỳ của khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và lãi suất 6% một năm.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                              | 2022<br>VND              | 2021<br>VND            |
|------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | <u>1.571.246.178.082</u> | <u>270.496.602.742</u> |

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc từ 6 đến 9 tháng và lãi suất từ 5,0% đến 9,5% một năm (2021: 3,9% - 5,3%/năm).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(b) Đầu tư vào công ty con**

|                                                | 2022                     |                          | 2021                     |                          |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                | Giá gốc<br>VND           | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai    | 2.785.094.822.400        | (*)                      | 2.785.094.822.400        | (*)                      |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn   | 1.000.000.000.000        | (*)                      | 1.000.000.000.000        | (*)                      |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang        | 500.000.000.000          | (*)                      | 500.000.000.000          | (*)                      |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông | 300.000.000.000          | (*)                      | -                        | (*)                      |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ  | 60.000.000.000           | (*)                      | 60.000.000.000           | (*)                      |
| Công ty TNHH MTV Thẻ thao Hóa chất Đức Giang   | 5.000.000.000            | (*)                      | 5.000.000.000            | (*)                      |
|                                                | <u>4.650.094.822.400</u> |                          | <u>4.350.094.822.400</u> |                          |
|                                                |                          |                          |                          | <u>-</u>                 |

(\*) Thuyết minh giá trị hợp lý: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                   | 2022<br>VND           | 2021<br>VND          |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba                        | 3.320.259.809         | 3.704.717.192        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 26(b)) | 15.907.097.054        | 1.729.715.768        |
|                                   | <u>19.227.356.863</u> | <u>5.434.432.960</u> |

## 6 PHẢI THU KHÁC

|                                        | 2022<br>VND           | 2021<br>VND          |
|----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn                            |                       |                      |
| Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu          | 41.417.188.655        | 1.766.253.180        |
| Khác                                   | 387.004.932           | 2.292.345.998        |
|                                        | <u>41.804.193.587</u> | <u>4.058.599.178</u> |
| b) Dài hạn                             |                       |                      |
| Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai (*) | <u>4.464.403.699</u>  | <u>3.239.083.336</u> |

(\*) Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai Trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là số tiền mà Công ty đã đóng vào Quỹ theo Quyết định trên (Thuyết minh 28).

## 7 HÀNG TỒN KHO

|                  | 2022                  |                 | 2021                  |                 |
|------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                  | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên vật liệu  | 20.128.562.530        | -               | 20.945.858.237        | -               |
| Công cụ, dụng cụ | 51.154.074            | -               | 14.310.000            | -               |
| Thành phẩm       | 18.772.167.750        | -               | 19.915.702.179        | -               |
|                  | <u>38.951.884.354</u> | <u>-</u>        | <u>40.875.870.416</u> | <u>-</u>        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                                                      | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền thuê đất (*)                                                                    | 50.405.011.436         | 52.185.011.444         |
| Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ<br>quặng Apatit tại Khai Trường 25 (**) | 111.216.143.306        | 94.477.750.114         |
|                                                                                      | <u>161.621.154.742</u> | <u>146.662.761.558</u> |

(\*) Đây là khoản tiền thuê đất trả một lần được phân bổ từ 29 năm đến 37 năm phù hợp với thời gian của hợp đồng thuê đất.

(\*\*) Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25: chủ yếu bao gồm tiền giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng số liệu và thông tin kết quả đánh giá khoáng sản, phí cấp quyền khai thác khoáng sản. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng khai thác, các chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm phù hợp với thời hạn khai thác mỏ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                                  |                             |                               |                              |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022    | 82.665.695.834                   | 150.958.584.527             | 104.648.781.280               | 499.594.759                  | 338.772.656.400   |
| Mua trong năm                  | -                                | 571.898.989                 | 54.332.800.580                | -                            | 54.904.699.569    |
| Thanh lý, nhượng bán           | -                                | -                           | (19.337.009.095)              | -                            | (19.337.009.095)  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | 82.665.695.834                   | 151.530.483.516             | 139.644.572.765               | 499.594.759                  | 374.340.346.874   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                                  |                             |                               |                              |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022    | (22.700.207.500)                 | (78.883.153.774)            | (58.765.585.183)              | (462.523.295)                | (160.811.469.752) |
| Khấu hao trong năm             | (3.773.219.333)                  | (11.583.934.318)            | (15.904.486.505)              | (27.346.464)                 | (31.288.986.620)  |
| Thanh lý, nhượng bán           | -                                | -                           | 19.337.009.095                | -                            | 19.337.009.095    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | (26.473.426.833)                 | (90.467.088.092)            | (55.333.062.593)              | (489.869.759)                | (172.763.447.277) |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                                  |                             |                               |                              |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022    | 59.965.488.334                   | 72.075.430.753              | 45.883.196.097                | 37.071.464                   | 177.961.186.648   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | 56.192.269.001                   | 61.063.395.424              | 84.311.510.172                | 9.725.000                    | 201.576.899.597   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 93.356.827.497 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 98.033.039.868 Đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

## (b) Tài sản cố định vô hình

|                                | Phần mềm<br>VND |
|--------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022    | 265.000.000     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | 265.000.000     |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022    | (228.194.444)   |
| Khấu hao trong năm             | (36.805.556)    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | (265.000.000)   |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022    | 36.805.556      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | -               |

## 10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                   | 2022<br>VND           | 2021<br>VND           |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba (*)                    | 5.473.802.039         | 21.053.413.519        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 26(b)) | 4.769.093.038         | 7.700.261.362         |
|                                   | <u>10.242.895.077</u> | <u>28.753.674.881</u> |

(\*) Chi tiết cho những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

|                                            | 2022<br>VND   | 2021<br>VND   |
|--------------------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại<br>Quang Thành | 2.379.511.890 | 891.366.520   |
| Công ty CP Xây lắp điện Hà Nội             | -             | 8.565.000.000 |
| Công ty TNHH Mitsui                        | -             | 8.010.983.364 |
|                                            | <u></u>       | <u></u>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

|                          | Tại ngày<br>1.1.2022<br>VND | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2022<br>VND |
|--------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế GTGT hàng nội địa   | 1.726.893.691               | 11.982.240.295                   | (12.387.066.377)                   | 1.322.067.609                 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu |                             | 3.087.351.358                    | (3.087.351.358)                    |                               |
| Thuế xuất, nhập khẩu     | -                           | 43.126.632                       | (43.126.632)                       | -                             |
| Thuế TNDN                | 1.605.387.855               | 28.302.473.336                   | (26.659.156.765)                   | 3.248.704.426                 |
| Thuế TNCN                | 522.046.030                 | 11.439.965.083                   | (11.170.862.753)                   | 791.148.360                   |
| Các loại thuế khác       | 293.732.160                 | 53.980.538.506                   | (53.787.099.466)                   | 487.171.200                   |
|                          | <u>4.148.059.736</u>        | <u>108.835.695.210</u>           | <u>(107.134.663.351)</u>           | <u>5.849.091.595</u>          |

**12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                 | 2022<br>VND              | 2021<br>VND            |
|-----------------|--------------------------|------------------------|
| Cổ tức phải trả | 1.139.335.239.000        | 171.079.683.000        |
| Khác            | 3.290.997.867            | 2.554.826.650          |
|                 | <u>1.142.626.236.867</u> | <u>173.634.509.650</u> |

**13 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                                                      | 2022<br>VND           | 2021<br>VND           |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                                        | 25.614.553.448        | 32.434.841.169        |
| Tăng trong năm (Thuyết minh 15)                      | 129.448.368.720       | 49.074.228.326        |
| Chuyển quỹ về công ty con<br>(Thuyết minh 26(a)) (*) | (120.000.000.000)     | (46.301.084.948)      |
| Sử dụng quỹ trong năm                                | (13.067.180.935)      | (9.593.431.099)       |
| Số dư cuối năm                                       | <u>21.995.741.233</u> | <u>25.614.553.448</u> |

(\*) Trong năm 2022, Công ty đã chi 133.067.180.935 Đồng từ quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó bao gồm 120.000.000.000 Đồng chuyển về cho công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai, công ty con, (năm 2021: 9.593.431.099 Đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | 2022<br>Cổ phiếu<br>phổ thông | 2021<br>Cổ phiếu<br>phổ thông |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 379.779.286                   | 171.080.556                   |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 379.779.286                   | 171.080.556                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại  | (873)                         | (873)                         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 379.778.413                   | 171.079.683                   |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                | 2022                  |        | 2021                  |        |
|--------------------------------|-----------------------|--------|-----------------------|--------|
|                                | Cổ phiếu<br>phổ thông | %      | Cổ phiếu<br>phổ thông | %      |
| Ông Đào Hữu Huyền              | 69.794.354            | 18,378 | 31.662.343            | 18,507 |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam     | -                     | -      | 6.039.090             | 3,530  |
| Bà Ngô Thị Ngọc Lan            | 25.205.068            | 6,637  | 11.615.239            | 6,789  |
| Ông Đào Hữu Kha                | 22.667.148            | 5,969  | 10.436.474            | 6,100  |
| Cổ đông khác                   | 262.111.843           | 69,015 | 111.326.537           | 65,073 |
| Cổ phiếu quỹ                   | 873                   | 0,001  | 873                   | 0,001  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 379.779.286           | 100    | 171.080.556           | 100    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                                                 | Số cổ phiếu | Cổ phiếu<br>phổ thông<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------------------------|-------------|------------------------------|---------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                     | 148.766.943 | 1.487.669.430.000            | (8.730.000)         | 1.487.660.700.000 |
| Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu                | 22.313.613  | 223.136.130.000              | -                   | 223.136.130.000   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                   | 171.080.556 | 1.710.805.560.000            | (8.730.000)         | 1.710.796.830.000 |
| Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu                | 200.161.517 | 2.001.615.170.000            | -                   | 2.001.615.170.000 |
| Phát hành cổ phiếu cho người<br>lao động (ESOP) | 8.537.213   | 85.372.130.000               | -                   | 85.372.130.000    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022                   | 379.779.286 | 3.797.792.860.000            | (8.730.000)         | 3.797.784.130.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                                         | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Cổ phiếu<br>quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | LNST<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND    |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                             | 1.487.669.430.000                | 1.786.667.372.400              | (8.730.000)            | 344.923.786.294                 | 809.768.169.067               | 4.429.020.027.761   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                               | -                                | -                              | -                      | -                               | 559.037.543.125               | 559.037.543.125     |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                             | -                                | -                              | -                      | 127.472.418.250                 | (127.472.418.250)             | -                   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                         | -                                | -                              | -                      | -                               | (49.074.228.326)              | (49.074.228.326)    |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                               | 223.136.130.000                  | -                              | -                      | -                               | (223.136.130.000)             | -                   |
| Chia cổ tức bằng tiền                                   | -                                | -                              | -                      | -                               | (171.079.683.000)             | (171.079.683.000)   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                           | 1.710.805.560.000                | 1.786.667.372.400              | (8.730.000)            | 472.396.204.544                 | 798.043.252.616               | 4.767.903.659.560   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                               | -                                | -                              | -                      | -                               | 2.827.737.151.785             | 2.827.737.151.785   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)                         | -                                | -                              | -                      | 125.417.345.625                 | (125.417.345.625)             | -                   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 13) (*) | -                                | -                              | -                      | -                               | (129.448.368.720)             | (129.448.368.720)   |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)                           | 2.001.615.170.000                | -                              | -                      | -                               | (2.001.615.170.000)           | -                   |
| Phát hành cổ phiếu cho người<br>lao động (ESOP) (**)    | 85.372.130.000                   | -                              | -                      | -                               | -                             | 85.372.130.000      |
| Chia cổ tức bằng tiền (***)                             | -                                | -                              | -                      | -                               | (1.139.335.239.000)           | (1.139.335.239.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022                           | 3.797.792.860.000                | 1.786.667.372.400              | (8.730.000)            | 597.813.550.169                 | 229.964.281.056               | 6.412.229.333.625   |

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-HĐQĐ đề ngày 29 tháng 3 năm 2022 thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2021. Theo đó, Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 129.448.368.720 đồng và quỹ đầu tư phát triển 125.417.345.625 đồng. Đại hội đồng Cổ đông cũng thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021. Theo Báo cáo thay đổi số lượng cổ phiếu phát hành của Công ty số 610/2022/CV-DGC đề ngày 9 tháng 6 năm 2022, số lượng cổ phiếu đã phát hành là 200.161.517 cổ phiếu.

(\*\*) Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2022/NQ-HĐQT đề ngày 11 tháng 7 năm 2022 thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2022/NQ-HĐQT đề ngày 19 tháng 9 năm 2022 thông qua phương án xử lý số cổ phần ESOP người lao động không mua hết. Theo đó, số lượng cổ phiếu ESOP đã phát hành là 8.537.213 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 Đồng trên một cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị là 85.372.130.000 Đồng.

(\*\*\*) Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2022/NQ-HĐQT đề ngày 16 tháng 11 năm 2022 thông qua việc trả tạm ứng cổ tức năm 2022 cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% trên một cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**16 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 444 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 553 Đô la Mỹ).

**Bảo lãnh thanh toán**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã phát hành bảo lãnh thanh toán trị giá 400 tỷ Đồng cho các khoản vay của các công ty con với các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20,8 triệu Đô la Mỹ và 244,8 tỷ Đồng).

**17 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>     |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 5.792.133.529          | 4.224.983.355          |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 492.988.795.547        | 373.987.560.136        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 97.145.308.416         | 89.361.292.106         |
|                            | <u>595.926.237.492</u> | <u>467.573.835.597</u> |

**18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                 | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 5.606.900.491          | 4.057.745.345          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 312.632.240.328        | 259.660.698.384        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 86.478.294.274         | 73.456.031.361         |
|                                 | <u>404.717.435.093</u> | <u>337.174.475.090</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                | 2022<br>VND              | 2021<br>VND            |
|------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con | 2.729.580.000.000        | 521.498.261.088        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                     | 64.251.281.244           | 5.758.964.470          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện    | 97.523.429               | 111.498.558            |
|                                                | <u>2.793.928.804.673</u> | <u>527.368.724.116</u> |

## 20 CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                       | 2022<br>VND           | 2021<br>VND           |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên     | 18.570.388.097        | 11.416.235.741        |
| Chi phí vận chuyển    | 50.146.178.771        | 26.887.125.827        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 805.904.554           | 1.018.633.033         |
| Khác                  | 14.898.534.976        | 11.958.765.739        |
|                       | <u>84.421.006.398</u> | <u>51.280.760.340</u> |

## 21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                       | 2022<br>VND           | 2021<br>VND           |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên     | 23.442.959.297        | 18.920.535.069        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.367.952.478         | 5.524.599.503         |
| Tiền thuê đất         | 6.556.049.893         | 5.176.286.049         |
| Khác                  | 4.812.429.896         | 5.299.509.775         |
|                       | <u>40.179.391.564</u> | <u>34.920.930.396</u> |

## 22 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                    | 2022<br>VND            | 2021<br>VND          |
|--------------------|------------------------|----------------------|
| Thu nhập khác      |                        |                      |
| Thu nhập khác      | 3.563.323.158          | 4.083.478            |
| Chi phí khác       |                        |                      |
| Chi bồi thường     | (6.948.000.000)        | -                    |
| Khác               | (928.763.736)          | (810.539.509)        |
|                    | <u>(7.876.763.736)</u> | <u>(810.539.509)</u> |
| Lỗ khác – Số thuần | <u>(4.313.440.578)</u> | <u>(806.456.031)</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng được thể hiện như sau:

|                                                                              | 2022<br>VND       | 2021<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                 | 2.856.039.625.121 | 570.654.295.880   |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                                                    | 571.207.925.024   | 114.130.859.176   |
| Điều chỉnh:                                                                  |                   |                   |
| - Thu nhập không chịu thuế (*)                                               | (545.916.000.000) | (104.299.652.218) |
| - Chi phí không được khấu trừ                                                | 3.010.548.312     | 1.785.545.797     |
| Chi phí thuế TNDN (**)                                                       | 28.302.473.336    | 11.616.752.755    |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: |                   |                   |
| Thuế TNDN - hiện hành                                                        | 28.302.473.336    | 11.616.752.755    |
| Thuế TNDN - hoãn lại                                                         | -                 | -                 |
| Chi phí thuế TNDN (**)                                                       | 28.302.473.336    | 11.616.752.755    |

(\*) Thu nhập không chịu thuế liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm (Thuyết minh 19).

(\*\*) Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

|                               | 2022<br>VND     | 2021<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 208.305.289.206 | 257.551.408.324 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 129.587.423.421 | 31.967.008.857  |
| Chi phí nhân viên             | 109.511.074.160 | 78.664.216.119  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 31.325.792.176  | 25.369.134.740  |
| Chi phí khác                  | 50.588.254.092  | 29.997.967.890  |
|                               | 529.317.833.055 | 423.549.735.930 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**25 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG ("BCLCTT")**

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch trọng yếu không bằng tiền như sau:

|                                                                                                                                  | 2022<br>VND       | 2021<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu                                                                                                         | 2.001.615.170.000 | 223.136.130.000 |
| Nhận lợi nhuận phân phối từ công ty con bằng việc nhận quyền sở hữu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*) (Thuyết minh 26(a))      | 959.452.768.493   | -               |
| Bù trừ cổ tức phải thu từ công ty con và phải trả về quỹ khen thưởng phúc lợi cho công ty con                                    | -                 | 46.301.084.948  |
| Bù trừ phải thu vốn góp từ công ty con khi giải thể với khoản phải trả và khoản vay                                              | -                 | 100.000.000.000 |
| Góp vốn vào công ty con bằng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng) | -                 | 375.989.801.278 |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do nhận chuyển nhượng từ công ty con còn chưa đến ngày đáo hạn là VND 201 tỷ đồng và đang được trình bày trong khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Bên liên quan**

Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng  
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai  
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ  
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn  
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang  
Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang  
Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam  
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông  
Công ty TNHH Văn Minh

**Mối quan hệ**

Thành viên quản lý chủ chốt  
Công ty con trực tiếp  
Công ty con trực tiếp  
Công ty con trực tiếp  
Công ty con trực tiếp  
Công ty con trực tiếp  
Công ty con gián tiếp  
Công ty con trực tiếp  
Bên liên quan khác

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

|                                                                                                                      | 2022<br>VND       | 2021<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| <b>i) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai</b>                                                                |                   |                 |
| Mua nguyên vật liệu                                                                                                  | 6.230.704.515     | 9.108.312.648   |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                                                         | 390.166.118.054   | 216.571.978.733 |
| Lợi nhuận được chia                                                                                                  | 2.715.000.000.000 | 521.161.084.948 |
| Nhận lợi nhuận phân phối bằng việc nhận quyền sở hữu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ công ty con (Thuyết minh 25) | 959.452.768.493   | -               |
| Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13)                                                                   | 120.000.000.000   | 46.301.084.948  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                                           | 2022<br>VND     | 2021<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| <b>ii) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ</b>  |                 |                |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 960.631.426     | 2.872.531.089  |
| Lợi nhuận được chia                                       | 14.580.000.000  | -              |
| <b>iii) Công ty TNHH MTV Thể thao hóa chất Đức Giang</b>  |                 |                |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 5.857.884       | 8.547.470      |
| <b>iv) Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam</b>       |                 |                |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 22.798.100.576  | 21.542.372.850 |
| <b>v) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắc Nông</b>  |                 |                |
| Góp vốn vào công ty con                                   | 300.000.000.000 | -              |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 881.285         | -              |
| <b>vi) Công ty TNHH Văn Minh</b>                          |                 |                |
| Mua hàng hóa dịch vụ                                      | 81.961.641.279  | 83.884.503.839 |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 50.312.238.840  | 76.745.297.906 |
| <b>vii) Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt</b>     |                 |                |
| Ông Đào Hữu Huyền – Chủ tịch HĐQT                         | 895.608.000     | 240.607.500    |
| Ông Đào Hữu Duy Anh – Thành viên HĐQT/<br>Tổng Giám đốc   | 93.000.000      | 84.000.000     |
| Ông Nguyễn Văn Quang – Thành viên HĐQT                    | 103.000.000     | 84.000.000     |
| Ông Phạm Văn Hùng – Thành viên HĐQT/<br>Phó Tổng Giám đốc | 93.000.000      | 84.000.000     |
| Ông Lưu Bách Đạt – Thành viên HĐQT/ Phó<br>Tổng Giám đốc  | 72.000.000      | -              |
| Ông Khúc Ngọc Giảng – Thành viên HĐQT                     | 21.000.000      | 84.000.000     |
| Ông Nguyễn Văn Kiên – Trưởng Ban Kiểm soát                | 1.054.230.000   | 602.264.250    |
| Ông Vũ Văn Ngọc – Thành viên Ban Kiểm soát                | 66.000.000      | 48.000.000     |
| Bà Phạm Thị Thoa – Thành viên Ban Kiểm soát               | 616.265.950     | 345.267.167    |
| Bà Đào Thị Mai – Kế toán trưởng                           | 1.973.722.342   | 1.659.510.000  |
|                                                           | 4.987.826.292   | 3.231.648.917  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

|                                                                           | 2022<br>VND            | 2021<br>VND           |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>                |                        |                       |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai                               | 15.907.097.054         | -                     |
| Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam                                       | -                      | 256.826.905           |
| Công ty TNHH Văn Minh                                                     | -                      | 1.472.888.863         |
|                                                                           | <u>15.907.097.054</u>  | <u>1.729.715.768</u>  |
| <b>ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>                   |                        |                       |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai                               | -                      | 7.700.261.362         |
| Công ty TNHH Văn Minh                                                     | 4.769.093.038          | -                     |
|                                                                           | <u>4.769.093.038</u>   | <u>7.700.261.362</u>  |
| <b>iii) Phải trả ngắn hạn khác</b>                                        |                        |                       |
| Cổ tức phải trả HĐQT, Ban Kiểm soát,<br>Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng | 251.462.193.000        | 37.243.301.952        |
|                                                                           | <u>251.462.193.000</u> | <u>37.243.301.952</u> |

**27 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|                                          | Tiền thuê đất         |                       |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | 2022<br>VND           | 2021<br>VND           |
| Dưới 1 năm                               | 2.231.372.551         | 2.231.372.551         |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 8.925.490.204         | 8.925.490.204         |
| Trên 5 năm                               | 57.370.100.905        | 59.601.473.456        |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>68.526.963.660</u> | <u>70.758.336.211</u> |

**28 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC**

**Nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường - mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25**

Công ty tiến hành khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 trong vòng 6 năm và có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho mỏ quặng này sau khi khai thác xong. Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty (Thuyết minh 6(b)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**28 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC (TIẾP THEO)**

**Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên khu đất thuê này. Các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với khu đất thuê. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá là Công ty có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu vào cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                                                    | 2022                         |                       | Tổng bộ phận đã<br>báo cáo<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|                                                                    | Hoạt động<br>bán hàng<br>VND | Dịch vụ<br>VND        |                                   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ ra bên ngoài    | 498.780.929.076              | 97.145.308.416        | 595.926.237.492                   |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và<br>phân bổ chi phí trả trước dài hạn | (50.146.514.000)             | (9.687.850.883)       | (59.834.364.883)                  |
| Thu nhập thuần không phân bổ                                       | (*)                          | (*)                   | 2.793.744.661.262                 |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>                 | <b>55.941.390.295</b>        | <b>10.667.014.142</b> | <b>2.860.353.065.699</b>          |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua<br>TSCĐ                           | 38.407.751.425               | 16.496.948.144        | 54.904.699.569                    |
| Tài sản bộ phận                                                    | 403.159.510.271              | 78.521.556.625        | 481.681.066.896                   |
| Tài sản không phân bổ                                              | (**)                         | (**)                  | 7.147.708.819.300                 |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                                | <b>403.159.510.271</b>       | <b>78.521.556.625</b> | <b>7.629.389.886.196</b>          |
| Nợ phải trả bộ phận                                                | 75.646.313.571               | 2.179.000.000         | 77.825.313.571                    |
| Nợ phải trả không phân bổ                                          | (**)                         | (**)                  | 1.139.335.239.000                 |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                            | <b>75.646.313.571</b>        | <b>2.179.000.000</b>  | <b>1.217.160.552.571</b>          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

|                                                                    | 2021                         |                       |                                   |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
|                                                                    | Hoạt động<br>bán hàng<br>VND | Dịch vụ<br>VND        | Tổng bộ phận đã<br>báo cáo<br>VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ ra bên ngoài    | 378.212.543.491              | 89.361.292.106        | 467.573.835.597                   |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và<br>phân bổ chi phí trả trước dài hạn | (37.359.230.410)             | (5.303.635.251)       | (42.662.865.661)                  |
| Thu nhập thuần không phân bổ                                       | (*)                          | (*)                   | 527.263.082.140                   |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>                 | <b>28.292.409.026</b>        | <b>15.905.260.745</b> | <b>571.460.751.911</b>            |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua<br>TSCĐ                           | 47.261.653.245               | -                     | 47.261.653.245                    |
| Tài sản bộ phận                                                    | 392.346.377.144              | 7.619.584.554         | 399.965.961.698                   |
| Tài sản không phân bổ                                              | (**)                         | (**)                  | 4.620.591.425.142                 |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                                | <b>392.346.377.144</b>       | <b>7.619.584.554</b>  | <b>5.020.557.386.840</b>          |
| Nợ phải trả bộ phận                                                | 78.027.784.659               | 3.509.753.415         | 81.537.538.074                    |
| Nợ phải trả không phân bổ                                          | (**)                         | (**)                  | 171.079.683.000                   |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                            | <b>78.064.290.865</b>        | <b>3.509.753.415</b>  | <b>252.653.727.280</b>            |

(\*) Thu nhập thuần không phân bổ chủ yếu bao gồm kết quả từ doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính phát sinh trong năm.

(\*\*) Tài sản bộ phận không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản tiền, tiền gửi tiết kiệm và đầu tư vào công ty con. Nợ bộ phận không phân bổ chủ yếu liên quan đến khoản cổ tức phải trả.

**Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)**

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bởi doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ khách hàng trong nước và Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2023.

Hoàng Thúy Hà  
Người lập

Đào Thị Mai  
Kế toán trưởng

Đào Hữu Duy Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật